

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Đôn	Chủ tịch
Ông Văn Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Liu, Yongxin, Michael	Ủy viên
Ông Cheung, Yipsang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

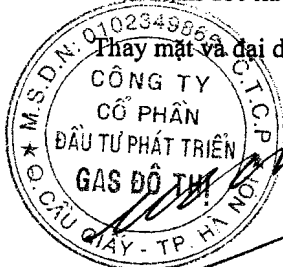
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Số: *103A* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 05 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đầu tư 40,7 tỷ đồng cho dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" với mục tiêu "Cung cấp khí thiên nhiên nén (CNG) cho các khu đô thị trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận". Theo Thông báo số 34/TB-KVN ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty phải thực hiện phương án sử dụng khí CNG mua lại từ công ty khác thay vì thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình trạm nén CNG Hiệp Phước. Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án này theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2011. Tại Công văn số 732/KMN-QLĐT ngày 05 tháng 8 năm 2011, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã đồng ý nhận chuyển nhượng các thiết bị bồn chứa CNG Composites của Công ty với giá trị chưa thuế là 28,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa chuyển nhượng được các thiết bị đã mua sắm cho dự án (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 28,2 tỷ đồng) cũng như chưa thanh lý được hợp đồng thuê đất

để thực hiện dự án với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (tiền thuê đất trả trước chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 11,4 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty cho rằng, các xử lý liên quan đến dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” là chưa chắc chắn, do đó, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có từ sự kiện này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản mục phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt với số tiền 2.553.894.059 VND. Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt ra tòa. Theo phán quyết của Tòa án, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt có nghĩa vụ thanh toán cả gốc và lãi cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có thể thu hồi một phần khoản công nợ này trong năm 2012 thông qua cơ quan thi hành án, theo đó Ban Giám đốc quyết định trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với số tiền là 1.140.201.259 đồng.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lã Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0771/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

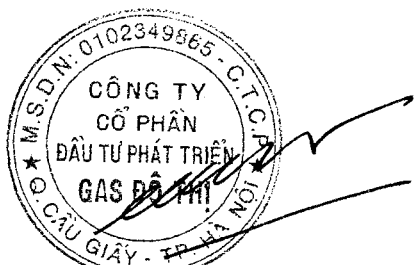
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		311.405.751.607	324.972.146.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	156.450.469.136	193.073.584.597
1. Tiền	111		11.307.669.136	5.253.630.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.142.800.000	187.819.954.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.944.556.395	27.949.560.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	3.944.556.395	27.949.560.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.893.511.179	88.819.212.028
1. Phải thu khách hàng	131		87.721.934.978	76.701.207.352
2. Trả trước cho người bán	132		3.782.560.314	2.129.053.315
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.529.217.146	9.988.951.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.140.201.259)	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	50.159.938.238	11.324.135.062
1. Hàng tồn kho	141		50.159.938.238	11.324.135.062
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.957.276.659	3.805.654.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		352.828.026	270.240.465
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.758.667.273	2.172.054.127
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		845.781.360	1.363.360.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		26.593.648.834	16.648.595.218
I. Tài sản cố định	220		7.660.511.229	3.156.472.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.517.229.762	2.133.477.241
- Nguyên giá	222		9.625.255.127	3.582.899.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.108.025.365)	(1.449.422.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227		56.906.767	80.935.556
- Nguyên giá	228		223.461.818	202.461.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.555.051)	(121.526.262)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.086.374.700	942.059.912
II. Tài sản dài hạn khác	260		18.933.137.605	13.492.122.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.353.359.173	13.289.364.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	355.792.367	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		223.986.065	202.757.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		337.999.400.441	341.620.741.598

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124.165.567.145	128.016.694.482
I. Nợ ngắn hạn	310		123.933.264.616	127.867.254.447
1. Phải trả người bán	312		110.633.855.365	119.066.726.986
2. Người mua trả tiền trước	313		4.048.012.963	4.292.444.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.783.574.317	2.382.297.922
4. Phải trả người lao động	315		641.605.189	1.263.325.772
5. Chi phí phải trả	316		710.453.110	531.096.533
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.088.953.781	697.793.561
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.025.909.650	192.456.438
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		900.241	(558.886.817)
II. Nợ dài hạn	330		232.302.529	149.440.035
1. Phải trả dài hạn khác	333		23.775.000	22.290.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		208.527.529	127.150.035
B - NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		213.833.833.296	213.604.047.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	213.833.833.296	213.604.047.116
1. Vốn điều lệ	411		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(813.624)	42.394.203
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.000.778	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.790.614.594	984.613.816
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.721.000.234	8.060.007.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		337.999.400.441	341.620.741.598



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

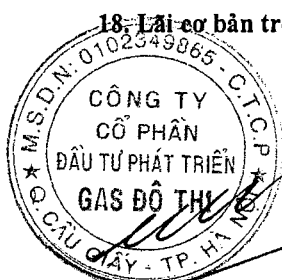
Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	605.389.042.219	339.358.960.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	268.591.203	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	605.120.451.016	339.358.960.736
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	588.344.893.609	327.836.618.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.775.557.407	11.522.342.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	23.796.739.136	19.229.645.289
7. Chi phí tài chính	22		310.935.125	116.539.882
8. Chi phí bán hàng	24		6.916.148.439	3.594.396.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.407.307.314	17.361.212.778
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.937.905.665	9.679.838.210
11. Thu nhập khác	31		1.546.387.732	1.330.542.848
12. Chi phí khác	32		1.552.553.273	29.839.294
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.165.541)	1.300.703.554
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.931.740.124	10.980.541.764
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	2.588.727.398	2.745.135.442
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	(355.792.367)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.698.805.093	8.235.406.322
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	331	471



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

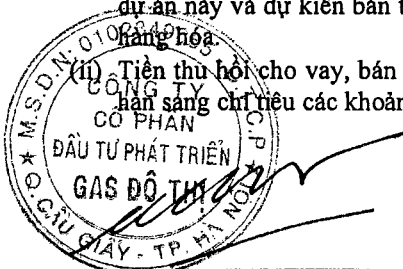
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	652.573.765.623	352.820.518.001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(676.094.158.821)	(324.842.114.432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.981.486.432)	(9.262.636.811)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.958.333)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.420.384.238)	(2.603.477.032)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.443.845.509	3.868.025.514
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.807.550.624)	(5.819.341.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.304.927.316)	14.160.973.755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (i)	21	(41.442.622.853)	(17.286.120.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.799.115	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.846.356.395)	(26.649.560.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (ii)	24	119.851.360.000	92.457.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.984.705.012	14.922.084.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.549.884.879	63.443.403.262
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	54.180.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.000.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.000.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.845.944.630)	(5.511.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.845.944.630)	48.668.306.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(36.600.987.067)	126.272.683.017
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	193.073.584.597	66.755.736.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.128.394)	45.165.363
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	156.450.469.136	193.073.584.597

(i) Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác bao gồm chi mua thiết bị cho dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" với số tiền 28.006.410.000 đồng. Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án này và dự kiến bán thiết bị cho đơn vị khác. Giá trị thiết bị được Công ty hạch toán vào khoản mục hàng hóa.

(ii) Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác bao gồm số chuyển từ chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn sang chỉ tiêu các khoản tương đương tiền với số tiền 95.643.800.000 đồng.



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 9 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 104 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 96).

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 7 năm 2010 và chi nhánh tại Vũng Tàu - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102349865 ngày 05 tháng 9 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đầu tư 40,7 tỷ đồng cho dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” với mục tiêu “Cung cấp khí thiên nhiên nén (CNG) cho các khu đô thị trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận”. Theo Thông báo số 34/TB-KVN ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty phải thực hiện phương án sử dụng khí CNG mua lại từ công ty khác thay vì thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình trạm nén CNG Hiệp Phước. Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án này theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2011. Tại Công văn số 732/KMN-QLĐT ngày 05 tháng 8 năm 2011, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã đồng ý nhận chuyển nhượng các thiết bị bồn chứa CNG Composites của Công ty với giá trị chưa thuế là 28,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa chuyển nhượng được các thiết bị đã mua sắm cho dự án (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 28,2 tỷ đồng) cũng như chưa thanh lý được hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (tiền thuê đất trả trước chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 11,4 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty cho rằng, các xử lý liên quan đến dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” là chưa chắc chắn, do đó, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có từ sự kiện này.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 22.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản phải thu với Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải với số tiền là 4.401.148.112 VND và 1.647.918.398 VND đã quá hạn thanh toán tương ứng là 174 ngày và 143 ngày. Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải đã cam kết trả hết nợ cho Công ty trước ngày 20 tháng 02 năm 2012. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2011, Công ty mới thu hồi được 1,1 tỷ VND. Ban Giám đốc đánh giá khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong năm 2012, do đó không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản mục phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt với số tiền 2.553.894.059 VND. Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt ra tòa. Theo phán quyết của Tòa án, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt có nghĩa vụ thanh toán cả gốc và lãi cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có thể thu hồi một phần khoản công nợ này trong năm 2012 thông qua cơ quan thi hành án, theo đó quyết định trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với số tiền là 1.140.201.259 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011
	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho lô đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước với diện tích 5.076 m², thời hạn thuê từ năm 2010 đến hết năm 2048 để phục vụ dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước". Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có phương án sử dụng thay thế cũng như chưa thanh lý được hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả để thuê 742 m² văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê 1.206.698 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê được thanh toán trong 10 năm, mỗi năm trả 2 lần. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 43.207.827 VND (năm 2010 tăng: 3.869.515 VND) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 813.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: tăng 42.394.203 VND) so với áp dụng theo VAS10.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	863.421.875	1.084.825.106
Tiền gửi ngân hàng	8.944.247.261	4.168.805.491
Tiền đang chuyển	1.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	145.142.800.000	187.819.954.000
	<u>156.450.469.136</u>	<u>193.073.584.597</u>

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm với lãi suất cố định, thời gian từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.141.150.000	1.949.960.000
Ngân hàng TMCP dầu Khí Toàn cầu	-	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	803.406.395	499.600.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn dầu khí Việt Nam	-	20.000.000.000
	<u>3.944.556.395</u>	<u>27.949.560.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi dự thu	2.798.085.899	8.576.983.883
Các khoản phải thu khác	731.131.247	1.411.967.478
	<u>3.529.217.146</u>	<u>9.988.951.361</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	18.040.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.687.103.348	9.894.791.465
Công cụ, dụng cụ	56.789.720	32.820.456
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.795.727.602	1.309.708.680
Hàng hoá (*)	28.602.277.568	86.814.461
	<u>50.159.938.238</u>	<u>11.324.135.062</u>

(*) Hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm giá trị thiết bị mua để phục vụ cho dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” với số tiền 28.150.395.000 đồng. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án này. Ngày 05 tháng 8 năm 2011, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã có Công văn số 731/KMN-QLĐT chấp thuận nhận chuyển nhượng lại các thiết bị Công ty đã đầu tư với số tiền 28.167.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2011, hai bên vẫn chưa ký hợp đồng mua bán thiết bị.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	473.577.188	1.494.762.818	366.410.917	1.248.148.751	3.582.899.674
Mua trong năm	-	-	108.294.546	2.832.181.819	2.940.476.365
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.134.937.174	3.134.937.174
Phân loại lại	(225.264.416)	-	225.264.416	-	-
Thanh lý	-	-	33.058.086	-	33.058.086
Tại ngày 31/12/2011	<u>248.312.772</u>	<u>1.494.762.818</u>	<u>666.911.793</u>	<u>7.215.267.744</u>	<u>9.625.255.127</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	108.366.582	723.081.667	352.100.911	265.873.273	1.449.422.433
Trích khấu hao	41.365.167	247.638.300	147.214.162	1.253.142.202	1.689.359.831
Phân loại lại	(14.132.833)	-	14.132.833	-	-
Thanh lý	-	-	30.756.899	-	30.756.899
Tại ngày 31/12/2011	<u>135.598.916</u>	<u>970.719.967</u>	<u>482.691.007</u>	<u>1.519.015.475</u>	<u>3.108.025.365</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>112.713.856</u>	<u>524.042.851</u>	<u>184.220.786</u>	<u>5.696.252.269</u>	<u>6.517.229.762</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>365.210.606</u>	<u>771.681.151</u>	<u>14.310.006</u>	<u>982.275.478</u>	<u>2.133.477.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	942.059.912	1.749.052.947
Tăng	32.400.294.452	746.228.599
Kết chuyển sang tài sản cố định	3.134.937.174	1.046.227.751
Kết chuyển sang chi phí	915.000.909	506.993.883
Giảm khác (*)	28.206.041.581	-
Tại ngày 31 tháng 12	1.086.374.700	942.059.912

(*) Giảm khác phản ánh giá trị thiết bị của dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” được phân loại sang theo dõi ở khoản mục “Hàng tồn kho” do Công ty đã quyết định dừng dự án.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	13.289.364.709	603.104.134
Tăng	7.134.809.344	13.350.972.287
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.070.814.880	664.711.712
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	18.353.359.173	13.289.364.709

(*) Chi phí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Hiệp Phước để thực hiện dự án “Trạm nén CNG Hiệp Phước” chưa được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền là 11.405.058.016 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 11.713.437.256 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.212.052	81.922.232
Thuế xuất nhập khẩu	34.685.518	9.998.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.557.571.459	2.119.362.503
Thuế thu nhập cá nhân	185.105.288	171.014.506
	1.783.574.317	2.382.297.922

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	-	-	-	-	9.693.952.061	46.263.718	159.740.215.779
Tăng trong năm								
Góp vốn	38.700.000.000	15.480.000.000	-	-	-	-	-	54.180.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.235.406.322	-	8.235.406.322
Trích các quỹ	-	-	-	984.613.816	337.031.314	-	-	1.321.645.130
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.693.952.061	-	9.693.952.061
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	138.000.000	-	138.000.000
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	37.398.539	3.869.515	41.268.054
Tại ngày 01/01/2011	188.700.000.000	15.480.000.000	-	984.613.816	337.031.314	8.060.007.783	42.394.203	213.604.047.116
Tăng trong năm								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.698.805.093	-	6.698.805.093
Trích các quỹ	-	-	806.000.778	806.000.778	-	-	-	1.612.001.556
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	7.588.576.614	-	7.588.576.614
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	132.000.000	-	132.000.000
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	317.236.028	43.207.827	360.443.855
Tại ngày 31/12/2011	188.700.000.000	15.480.000.000	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	6.721.000.234	(813.624)	213.833.833.296

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số CP	Số tiền (VND)	Số CP	Số tiền (VND)
Xinao Gas	8.282.000	82.820.000.000	8.282.000	82.820.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	218.100	2.181.000.000	218.100	2.181.000.000
Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.700.000	67.000.000.000	6.700.000	67.000.000.000
Ông Trịnh Hoàng Nam	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	2.819.900	28.199.000.000	2.819.900	28.199.000.000
	18.870.000	188.700.000.000	18.870.000	188.700.000.000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	566.444.095.431	322.036.825.474
Doanh thu hợp đồng xây dựng	38.934.710.424	17.234.407.989
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.236.364	87.727.273
	605.389.042.219	339.358.960.736
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	268.591.203	-
	605.120.451.016	339.358.960.736

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	556.753.659.495	314.550.113.192
Giá vốn hoạt động xây dựng	31.586.884.114	13.081.394.452
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.350.000	205.111.074
	588.344.893.609	327.836.618.718

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.628.909.706	19.116.969.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.829.430	112.675.540
	23.796.739.136	19.229.645.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	28.577.118.913	8.531.052.690
Chi phí nhân công	19.037.989.671	12.016.453.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.431.834	721.602.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.463.410.825	12.559.947.192
	69.169.951.243	33.829.055.318

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.931.740.124	10.980.541.764
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chênh lệch doanh thu tính thuế	575.441.287	-
Cộng: Chênh lệch tạm thời chi phí tính thuế	847.728.176	-
Thu nhập chịu thuế	10.354.909.587	10.980.541.764
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.588.727.398	2.745.135.442

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí liên quan đến dự án CNG Hiệp Phước (*)	847.728.180	-
Chênh lệch tạm thời doanh thu xây lắp	575.441.287	-
Tổng chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.423.169.467	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	-
	355.792.367	-

(*) Theo Công văn số 6428/CCT-Htr ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chi Cục thuế Cầu Giấy về chính sách thuế đối với các dự án dừng hoạt động, khi dự án chưa thanh lý thì các chi phí liên quan đến dự án chưa được tính là chi phí hợp lệ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.698.805.093	8.235.406.322
Trừ: Thù lao Hội đồng quản trị	(132.000.000)	(138.000.000)
Trừ: Giảm khác	(317.236.028)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.249.569.065	8.097.406.322
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	17.194.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	331	471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	895.370.163	373.070.885
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.467.245.402	4.476.850.862
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.868.981.608	17.907.403.447
Sau năm năm	17.868.981.608	22.384.254.308
	40.205.208.618	44.768.508.617

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 742 m² tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê 1.206.698 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.450.469.136	193.073.584.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.110.950.865	86.690.158.713
Đầu tư ngắn hạn	3.944.556.395	27.949.560.000
Tài sản tài chính khác	262.486.065	402.757.800
Tổng cộng	250.768.462.461	308.116.061.110
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	115.746.584.146	119.786.810.547
Chi phí phải trả	710.453.110	531.096.533
Công nợ tài chính khác	1.025.909.650	192.456.438
Tổng cộng	117.482.946.906	120.510.363.518

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài khoản phải thu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt và Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu khí Việt Hải như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và không bao gồm tiền lãi do Công ty không có các khoản vay chịu lãi suất. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	115.722.809.146	23.775.000	115.746.584.146
Chi phí phải trả	710.453.110	-	710.453.110
Công nợ tài chính khác	1.025.909.650	-	1.025.909.650
31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	119.764.520.547	22.290.000	119.786.810.547
Chi phí phải trả	531.096.533	-	531.096.533
Các khoản vay	192.456.438	-	192.456.438

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh.

Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2011	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	156.450.469.136	-	156.450.469.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.110.950.865	-	90.110.950.865
Đầu tư ngắn hạn	3.944.556.395	-	3.944.556.395
Tài sản tài chính khác	38.500.000	223.986.065	262.486.065

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2010	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	193.073.584.597	-	193.073.584.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.690.158.713	-	86.690.158.713
Đầu tư ngắn hạn	27.949.560.000	-	27.949.560.000
Tài sản tài chính khác	200.000.000	202.757.800	402.757.800

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	39.695.526.539	80.210.379.716
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	266.006.752
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	1.397.434.260	343.835.027
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	501.757.153.690	217.913.470.713

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	8.874.623.345	12.910.576.721
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	688.835
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	53.532.249	42.985.550
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	91.544.187.873	102.469.205.446

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám và thù lao Hội đồng Quản trị		
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.431.097.173	900.818.182
Thù lao Hội đồng Quản trị	517.271.488	162.000.000

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo hợp đồng mua bán LPG thành phẩm giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, thời hạn thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần bình quân trong năm 2012 là 30 ngày sau khi nhập hàng thay vì 60 ngày như năm 2011.

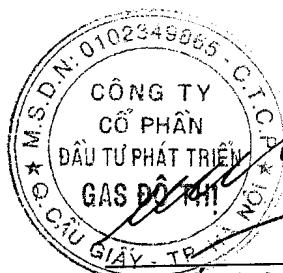
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng